

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TAM PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TAM PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TAM PHAT INVESTMENT AND TRADE PROMOTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TAM PHAT INVESTMENT .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108064859

**3. Ngày thành lập:** 20/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 184 Khương Trung, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904.633.116

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác | 8219     |
| 2.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại               | 2512     |
| 3.  | Thu gom rác thải độc hại                                                 | 3812     |
| 4.  | Lập trình máy vi tính                                                    | 6201     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết: Tư vấn, phân tích, lập kế hoạch, phân loại, thiết kế trong lĩnh vực công nghệ thông tin;</p> <p>Tích hợp hệ thống, chạy thử, dịch vụ quản lý ứng dụng, cập nhật, bảo mật trong lĩnh vực công nghệ thông tin;</p> <p>Thiết kế, lưu trữ, duy trì trang thông tin điện tử;</p> <p>Bảo hành, bảo trì, bảo đảm an toàn mạng và thông tin;</p> <p>Cập nhật, tìm kiếm, lưu trữ, xử lý dữ liệu và khai thác cơ sở dữ liệu</p> <p>Đào tạo công nghệ thông tin</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch vụ quản trị, bảo quản, bảo trì hoạt động của phần mềm về hệ thống thông tin;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn, đánh giá, thẩm tra chất lượng phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn, xây dựng dự án phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ tư vấn định giá phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ phần mềm;</li> <li>- Dịch vụ tích hợp hệ thống;</li> <li>- Dịch vụ bảo đảm an toàn cho sản phẩm phần mềm, hệ thống thông tin;</li> <li>- Dịch vụ phân phối, cung cấp sản phẩm phần mềm</li> </ul> | 6209 |
| 6.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320 |
| 7.  | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp<br>(trừ dịch vụ bảo vệ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8110 |
| 8.  | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130 |
| 9.  | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5820 |
| 10. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1103 |
| 11. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1512 |
| 12. | Sản xuất giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1520 |
| 13. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1621 |
| 14. | Công nghệ thông tin                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6312 |
| 15. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812 |
| 16. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1920 |
| 17. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2211 |
| 18. | <p>Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại</p> <p>Chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến và/hoặc quản lý các sự kiện, như kinh doanh hoặc triển lãm, giới thiệu, hội nghị, có hoặc không có quản lý và cung cấp nhân viên đảm nhận những vấn đề tổ chức</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8230 |
| 19. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4290 |
| 20. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4512 |
| 21. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 22. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633 |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                 | 4662 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                          | 2391 |
| 25. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                            | 2410 |
| 26. | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                                                               | 2420 |
| 27. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                              | 2670 |
| 28. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                      | 2710 |
| 29. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                 | 2731 |
| 30. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                           | 2750 |
| 31. | Đóng tàu và cấu kiện nổi                                                                                                            | 3011 |
| 32. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                         | 3250 |
| 33. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                   | 3600 |
| 34. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                      | 3811 |
| 35. | Đại lý du lịch                                                                                                                      | 7911 |
| 36. | Tái chế phế liệu                                                                                                                    | 3830 |
| 37. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                           | 4210 |
| 38. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                        | 4220 |
| 39. | Phá dỡ                                                                                                                              | 4311 |
| 40. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                   | 4312 |
| 41. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết : Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế                                                     | 7912 |
| 42. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                              | 8129 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                     | 4322 |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330 |
| 46. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390 |
| 47. | Giáo dục nghề nghiệp<br>Chi tiết: Dạy nghề                                                                                          | 8532 |
| 48. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                    | 4543 |
| 49. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                | 4641 |
| 50. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                  | 4649 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết : Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện )<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br><br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 52. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 53. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 54. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 55. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 56. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 57. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4771 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>- Dịch vụ logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5229 |
| 59. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5510 |
| 60. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621 |
| 61. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5630 |
| 62. | Bán buôn gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 63. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9511 |
| 64. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 9512 |
| 65. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1071 |
| 66. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2592 |
| 67. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2620 |
| 68. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2630 |
| 69. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2651 |
| 70. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2821 |
| 71. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4653 |
| 72. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4542 |
| 73. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 74. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4753        |
| 75. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                        | 4931        |
| 76. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>Vận tải hàng khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu                                              | 4932        |
| 77. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn du học (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)                                                                                                     | 8560        |
| 78. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                        | 4651(Chính) |
| 79. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4761        |
| 80. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                      | 4100        |
| 81. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 82. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                               | 7920        |
| 83. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                            | 1010        |
| 84. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                    | 1020        |
| 85. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                               | 1030        |
| 86. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                    | 1622        |
| 87. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                | 2310        |
| 88. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý;                                                                                                                                                             | 4610        |
| 89. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại                                                                                                                   | 8559        |
| 90. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4723        |
| 91. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                            | 4751        |
| 92. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); - Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác | 5610        |
| 93. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                           | 5912        |
| 94. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản<br>Tư vấn và Quản lý bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                               | 6820        |
| 95. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                 | 4763        |
| 96. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                            | 1040        |
| 97. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                        | 1050        |

|      |                                                                                                                             |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 98.  | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                  | 1200 |
| 99.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                              | 1410 |
| 100. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                              | 1701 |
| 101. | Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn                                                            | 7220 |
| 102. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                            | 7310 |
| 103. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                         | 7420 |
| 104. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết : Cho thuê ô tô<br>Cho thuê xe có động cơ khác                                           | 7710 |
| 105. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                               | 7830 |
| 106. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                 | 1061 |
| 107. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                       | 1075 |
| 108. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                               | 1080 |
| 109. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                     | 1104 |
| 110. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                         | 1702 |
| 111. | In ấn                                                                                                                       | 1811 |
| 112. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                   | 1820 |
| 113. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                      | 2023 |
| 114. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                               | 4530 |
| 115. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                | 4541 |
| 116. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) Bán buôn xe có động cơ khác | 4511 |
| 117. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                | 4513 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức        | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN XUÂN DŨNG | P310-B5 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 64.800     | 648.000.000           | 36,000    | 013023665                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 64.800     | 648.000.000           | 36,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | TRỊNH HẢI NINH   | Số 8 Ngách 89 Ngõ Thịnh Quang, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 57.600     | 576.000.000           | 32,000    | 013377774                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 57.600     | 576.000.000           | 32,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | TRẦN NGỌC HÙNG   | Số 11 Lò Đúc, Phường Phạm Đình Hổ, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 57.600     | 576.000.000           | 32,000    | 0010870104<br>52                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                             | Tổng số           | 57.600     | 576.000.000           | 32,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                             |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN XUÂN DŨNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *09/01/1992*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *013023665*

Ngày cấp: *03/01/2008*

Nơi cấp: *Công an TP Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P310-B5 Giảng Võ , Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P310-B5 Giảng Võ , Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*